

Số: 36/2022/DS-PT

Ngày: 08/3/2022

V/v : Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng

Ông Chu Thành Quang

-Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Bình - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 và 08 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 247/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” do có kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1487/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Ông Dương Văn T, sinh năm 1936; địa chỉ: Số nhà X, đường T Q K, tổ 27, phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trương Thị L; sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà 16/44/188, đường T Q K, tổ 27, phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định. Có mặt

2. Bị đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà X, đường T Q K, tổ 27, phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án

không có lý do.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án không có lý do.

3.2. Anh Dương Đức K, sinh 1990. Vắng mặt

Đều có địa chỉ: Số nhà X, đường T Q K, tổ 27, phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định.

3.3. Chị Dương Thị Ánh T1, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số nhà X, ngõ 189, ngách 81/13 đường HH T, quận BĐ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của anh Dương Đức K, chị Dương Thị Ánh T1: Bà Dương Thị N, sinh năm 1956 (Theo Giấy ủy quyền ngày 30/12/2021)

3.4. Bà Dương Thị H, sinh năm 1961; Hiện đang sinh sống và cư trú tại Cộng hòa liên bang Đức. Vắng mặt

3.5. Bà Dương Thị B, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số nhà 09/30/44/188, T Q K, tổ 27, phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định. Có mặt

3.6. Bà Dương Thị H1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số nhà B, phố N Q, phường N Q, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định. Có mặt

3.7. Bà Dương Thị N1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số nhà 06/30/44/188, T Q K, tổ 27, phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án không có lý do.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị H: Bà Dương Thị H1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số nhà B, phố N Q, phường N Q, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, bà H1: ông Trần Văn S, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số nhà 19 B, phố N Q, phường N Q, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định. Có mặt

4. *Những người kháng cáo:* Bị đơn bà Dương Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, anh Dương Đức K, bà Dương Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 10 năm 2020, bản tự khai ngày 29-10-2020, ngày 22-3-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Dương Văn T trình bày:*

Ông Dương Văn T kết hôn với bà Trần Thị T2, sinh năm 1936, chết ngày 26-6-2014, vợ chồng ông sinh được 6 người con gồm: bà Dương Thị N, sinh năm 1956; ông Dương Văn C, sinh năm 1958 chết ngày 26-6- 2011 (ông C có vợ là Nguyễn Thị D, sinh năm 1960, con Dương Thị Ánh T1, sinh năm 1988, con Dương Đức K, sinh năm 1990); bà Dương Thị H, sinh năm 1961; bà Dương Thị B, sinh năm 1964; bà Dương Thị H1, sinh năm 1967; bà Dương Thị N1, sinh năm 1971. Vợ chồng ông không có con nuôi, con riêng.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông có tạo lập được những tài sản chung gồm: Một nhà xây gạch bê tông một tầng và quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 713428 cấp ngày 22-01-2009 của UBND thành phố N Đ đứng tên vợ chồng ông đối với thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12, diện tích 137,1m² hiện nay nhà đất này đang do bà Dương Thị N sử dụng. Nhà bê tông một tầng và quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 438470 cấp ngày 30-11-2004 của UBND thành phố N Đ đứng tên vợ chồng ông đối với thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, diện tích 121,5m² hiện nay nhà đất này đang do Ông T sử dụng. Bà Trần Thị T2 chết ngày 26-6-2014 không để lại di chúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 328 do Ông T giữ, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 330 do bà N giữ. Sau khi bà T2 chết, ông và các con thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Ông T làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xác định di sản thừa kế của bà T2 trong khối tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế của bà T2 để lại theo quy định của pháp luật. Ông T đề nghị Tòa án chia cho ông được sở hữu một nhà bê tông một tầng và được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 121,5m² tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, ông đề nghị Tòa án chia diện tích đất 137,1m² tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12 đang do bà N quản lý theo quy định của pháp luật, ông xin nhận bằng hiện vật và chia liền nhau chung thành một khối với bà H1, bà H, bà B. Ông T đề nghị đối với phần tài sản của ông được sở hữu, sử dụng và phần tài sản ông được chia di sản thừa kế của bà Trần Thị T2, ông tự nguyện tặng cho hết con gái là bà Dương Thị B, đề nghị Tòa án ghi nhận ý kiến của ông trong bản án.

** Tại các bản tự khai bà Dương Thị N là bị đơn, bà Nguyễn Thị D, bà Dương Thị N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều trình bày thống nhất với lời khai của ông Dương Văn T về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống giữa Ông T và bà Toán, hai ông bà có 6 người con họ tên năm sinh địa chỉ của từng người, ngày chết của bà Toán, ông C và nguồn gốc tài sản chung của Ông T và bà T2 có một nhà một tầng và quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 713428 cấp ngày 22-01-2009 tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12, diện tích 137,1m². Nhà bê tông một tầng và quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 438470 cấp ngày 30-11-2004 tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, diện*

tích 121,5m² ở số nhà X, T Q K, tổ 27, phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định, bà T2chết không để lại di chúc đúng như Ông Ttrình bày. Ngoài ra bà N, bà D, bà N1 còn trình bày Ông Tvà bà T2còn có 60 chỉ vàng từ việc bán một căn nhà mặt đường Nguyễn Văn Trỗi vào năm 1990, khi bà T2chết Ông T vẫn quản lý 60 chỉ vàng này; năm 2018 Ông T bán một xe máy 82 trị giá 70.000.000đ. Khi bà T2 còn sống có gọi bà N, bà N1, vợ chồng ông C, bà Dcó cả ông T, bà T2 có nói riêng hai thửa đất trong ngõ mà cả gia đình đang sinh hoạt là để làm nhà thờ cho con cháu đi về giỗ tết không được bán, không được cho ai hết vì Ông Tlà trưởng chi họ Dương. Nguyên vọng của bà N, bà N1, bà Dvà hai cháu nội thực hiện lời dặn của bà T2là hai mảnh đất mang tên ông T, bà T2để làm nhà thờ, các bà không nhất trí chia, bán hoặc thừa kế cho một ai hết, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định phân tích thuyết phục Ông Trút đơn khởi kiện để giữ gìn đoàn kết gia đình.

* *Tại các bản tự khai bà Dương Thị H1, bà Dương Thị B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều trình bày thống nhất với lời khai của ông Dương Văn T về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống giữa Ông Tvà bà Toán, hai ông bà có 6 người con họ tên năm sinh địa chỉ của từng người, ngày chết của bà Toán, ông C và nguồn gốc tài sản chung của Ông Tvà bà T2có một nhà một tầng và quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 713428 cấp ngày 22-01-2009 tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12, diện tích 137,1m². Nhà bê tông một tầng và quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 438470 cấp ngày 30-11-2004 tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, diện tích 121,5m² ở số nhà X, T Q K, tổ 27, phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định, bà T2chết không để lại di chúc đúng như Ông Ttrình bày. Đến nay Ông Tlàm đơn khởi kiện, bà H1, bà B đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xem xét giải quyết phân chia di sản thừa kế của bà T2để lại theo quy định của pháp luật, đề nghị chia cho Ông Tđược quản lý sử dụng diện tích đất 121,5m² tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, bà H1, bà B đề nghị Tòa án chia diện tích đất 137,1m² tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12 đang do bà N quản lý theo quy định của pháp luật, kỷ phần thừa kế của bà H1, bà B được chia các bà xin nhận bằng hiện vật và chia liền nhau chung thành một khối với ông T, bà H.*

* *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị Ánh T1, anh Dương Đức K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng thông qua người thân nhưng không đến Tòa án làm việc và giao nộp bản tự khai và các tài liệu chứng cứ. Đến nay chị T1, anh K không có quan điểm của mình đối với vụ án.*

* *Tại biên bản định giá ngày 19 tháng 3 năm 2021, thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12 có giá trị 5.200.000đ/1m² x 137,1m² = 712.920.000đ; thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12 có giá trị 5.500.000đ/1m² x 121,5m² = 668.250.000đ; Nhà mái bằng một tầng và công trình do Ông Tsử dụng trị giá 38.740.000đ + 30.000.000đ; công trị giá 369.000đ; tường xây gạch đỏ trị giá 4.027.000đ; sân bê tông trị giá 1.810.000đ; Nhà*

mái bằng một tầng, công trình do bà N sử dụng trị giá 14.600.000đ; bếp và công trình phụ có trị giá 19.321.000đ; bể nước có trị giá 1.154.000đ; nhà tạm có trị giá 4.794.000đ; đại tôn có trị giá 2.766.000đ; sân bê tông có trị giá 1.927.000đ. Tổng cộng 1.500.678.000đ;

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Dương Văn T, bà Dương Thị H1, bà Dương Thị B, bà Dương Thị N, bà Nguyễn Thị D, bà Dương Thị N1 vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã trình bày. Luật sư Nguyễn Minh Phùng có ý kiến việc khởi kiện của Ông Tchia di sản của bà T2 là có căn cứ pháp luật nhưng về mặt tình cảm gia đình và phương án giải quyết còn chưa hợp lý, đề nghị xem xét công sức của bà N đối với gia đình khoảng 20% giá trị tài sản của ông T, bà Toán.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 21/6/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã: Căn cứ các Điều 459, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, khoản 5, 7 Điều 166; khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 169, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26; Điều 147; Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xác định quyền sử dụng thửa đất số 328 và thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, có tổng diện tích hiện trạng 258,6m² cùng toàn bộ công trình xây dựng trên đất tại số X, T Q K, tổ 27, phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 713428 cấp ngày 22-01-2009; số 438470 cấp ngày 30-11-2004 của UBND thành phố N Đ. Có tổng trị giá 1.500.678.000đ là tài sản chung của ông Dương Văn T và bà Trần Thị T2.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Dương Văn T yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị T2 để lại là hợp pháp.

3. Về chia di sản thừa kế:

3.1 Chia cho bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 53,4m² đất ở tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12 phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định trị giá 277.680.000đ. Có tứ cận như sau: Nam: Giáp đường dong dài 5,97 m; Tây: Giáp thổ đất bà D dài 9,14 m; Bắc: Giáp đất chia cho bà N dài 6,4m; Đông: Giáp thửa đất số 326 dài 8,13m.

3.2 Bà Dương Thị B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 121,5m² đất ở tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định trị giá 668.250.000đ. Có tứ cận như sau: Nam: Giáp đường D dài 5,41 m; Tây: Giáp

đường Ddài 21,89 m; Bắc: Giáp đất ngõ đi chung dài 5,48m; Đông: Giáp thửa đất số 329 của bà Ddài 22,58m và được sử hữu một nhà mái bằng một tầng và công trình trị giá 68.740.000đ; cổng trị giá 369.000đ; tường xây gạch đỏ trị giá 4.027.000đ; sân bê tông trị giá 1.810.000đ. Tổng cộng 743.196.000đ;

3.3 Chia cho bà Dương Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 83,7m² đất ở tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12 phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định trị giá 435.240.000đ. Có tứ cận như sau: Nam: Giáp đất chia cho bà H, bà B, bà H1 dài 6,4m; Tây: Giáp thổ đất bà Ddài 12,33 m; Bắc: Giáp ngõ đi chung và thửa đất số 310 dài 6,96m; Đông: Giáp thửa đất số 326 và thửa 327 dài 12,17m và được sử hữu một nhà mái bằng trị giá 14.600.000đ; bếp và công trình phụ có trị giá 19.321.000đ; bể nước có trị giá 1.154.000đ; nhà tạm có trị giá 4.794.000đ; đại tôn có trị giá 2.766.000đ; sân bê tông có trị giá 1.927.000đ. Tổng cộng 479.802.000đ.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất tại tờ bản đồ số 12, thửa số 328 và thửa đất số 330 ở phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định)

4. Buộc bà Dương Thị N phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Dương Thị N1 số tiền 107.191.285đ; anh Dương Đức K số tiền 53.595.000đ chị Dương Thị Ánh T1 số tiền 53.595.000đ; bà Dương Thị B số tiền 44.959.500đ; bà Dương Thị H số tiền 37.756.500đ; bà Dương Thị H1 số tiền 37.756.500đ.

5. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc bà Dương Thị N, bà Nguyễn Thị D là người đang quản lý, sử dụng diện tích 53,4m² đất ở phải có trách nhiệm bàn giao cho bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị H1 tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12 phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định.

6. Bà Dương Thị N, bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị H1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/7/2021, bị đơn là bà Dương Thị N; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Dương Đức K, bà Dương Thị Nà có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị D không phải diện, hàng được thừa kế của cụ Toán, chỉ là người đang quản lý, sử dụng đất là di sản thừa kế nên kháng cáo toàn bộ bản án là vượt quá nội dung liên quan đến quyền, nghĩa vụ của bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của bị đơn: Bà N giữ nguyên kháng cáo yêu cầu không chia di sản là hai thửa đất, để hai thửa đất làm nơi thờ tự, còn chia như cấp sơ thẩm bà N cũng không nhất trí do thửa đất có lối ra nhỏ, tuy nhiên, cũng không đưa ra ý kiến giải quyết, phương án chia như thế nào và bà cho rằng bà có công sức tôn tạo tài sản đề nghị xem xét. Đối với xe máy 82, 06 cây vàng và 03 sổ tiết kiệm mang tên ông Dương Văn T, bà N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với các tài sản này. Không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá tài sản lại mà đồng ý với kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản do Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Bà Dương Thị N1, bà Nguyễn Thị D và bà Dương Thị N (Đại diện theo ủy quyền của anh Dương Đức K) thống nhất như ý kiến của bà Dương Thị N tại phiên tòa phúc thẩm.

Ý kiến của nguyên đơn: ông Dương Văn T nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm nếu thay đổi vị trí đất được chia thì ông cũng đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Dương Thị B, Dương Thị H1 và anh Trần Văn S đồng ý với ý kiến của ông Dương Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị không xem xét giải quyết đối với xe máy, vàng, 03 sổ tiết kiệm và không định giá lại toàn bộ tài sản nhà, đất yêu cầu chia thừa kế do bà N, bà N1 và bà D không yêu cầu. Về nội dung: Đề nghị xem xét công sức đóng góp của bà Dương Thị N trong việc tạo lập, gìn giữ, bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế để trích chia cho bà N một phần giá trị di sản. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm, chia di sản lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Đơn kháng cáo ngày 05/7/2021 của bị đơn là bà Dương Thị N; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Dương Đức K, bà Dương Thị Nhàn, bà Nguyễn Thị D làm trong hạn nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Phiên tòa phúc thẩm vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đều có người đại diện theo ủy quyền có mặt, phiên tòa được tiếp tục xét xử theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ pháp luật “Chia thừa kế” và thời hiệu khởi kiện Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

[5] Hội đồng xét xử xem xét nội dung kháng cáo về tố tụng: Bà N, bà N1, bà D, anh K cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể: bị đơn là bà N không được giao nhận bản sao đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo đơn; Tòa án không thông báo thụ lý vụ án một cách cụ thể; không mở phiên công khai chứng cứ và hòa giải; không thông báo thẩm định giá cho anh K và chị T1; xác định không đúng tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với bà D; không có quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký, Kiểm sát viên giải quyết vụ án, do vậy, kháng cáo toàn bộ bản án và đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy:

[6] Đối với Thông báo thụ lý vụ án số 50/TB-TL ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định có đầy đủ nội dung theo quy định đã được giao cho bà N, bà N1, bà D và bà N nhận thay chị Ánh Tuyết (BL 39, 40, 41, 42). Trong thông báo thụ lý có tên anh Dương Đức K nhưng hồ sơ không thể hiện anh K nhận được Thông báo. Tuy nhiên, thực tế anh K đã biết yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, đã ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng và đã được triệu tập nhiều lần nhưng cũng không hợp tác tham gia tố tụng. Do vậy, nay bà N, bà N1, bà D, anh K kháng cáo cho rằng Tòa án không thông báo thụ lý vụ án một cách cụ thể là không có căn cứ.

[7] Thông báo phiên công khai chứng cứ và hòa giải lần 1 mở ngày 25/3/2021 đã được giao cho bà N1, bà N, bà D (Bà D có ý kiến – *Chúng tôi không lên tòa nữa đâu, đừng gửi nữa mất thời gian*). Phiên công khai chứng cứ và hòa giải ngày 25/3/2021 đã hoãn do vắng mặt bà N, bà D, anh K, chị T1, bà N1 không có lý do. Đồng thời thông báo mở lại phiên công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 15/4/2021. Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 25/3/2021 và mở lại vào ngày 15/4/2021 đã được giao cho bà D, bà N, bà N1, anh Dương Đức K, chị Dương Thị Ánh T1 (bà D, bà N ký nhận và có ý kiến: *Chúng tôi Dong, Nga, Nhàn, Tuyết, Kiên không tranh chấp với ông Dương Văn T nên chúng tôi không nhận giấy tờ, văn bản của Tòa án và cũng không lên Tòa án làm việc hay xét xử gì*). Phiên họp công khai chứng cứ ngày 15/4/2021 bà N, bà D, chị T1, anh K và bà N1 vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại các điều 208, 209, 210, 211 Thẩm phán đã thông báo cho đương sự về thời gian, địa điểm, nội dung phiên họp nhưng bà D, bà N, bà N1, anh Dương Đức K, chị Dương Thị Ánh T1 vẫn vắng mặt không có lý do là tự từ bỏ quyền được tham gia

phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải và thể hiện ý thức chấp hành pháp luật không đúng quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nay kháng cáo về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[8] Khoản 8 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về quyền được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập. Bị đơn là bà N cho rằng không được giao nhận bản sao đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện. Xét thấy đây là quyền của bà N, nhưng bà N không có văn bản yêu cầu Tòa án để thực hiện quyền theo khoản 8 Điều 70 nêu trên và bà N cũng đã được thông báo dự phiên họp công khai chứng cứ nhưng bà cố tình vắng mặt được coi là tự từ bỏ quyền của mình, nên kháng cáo không được chấp nhận.

[9] Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định việc xem xét thẩm định tại chỗ phải thông báo cho đương sự biết và chứng kiến việc xem xét thẩm định tại chỗ. Trong hồ sơ không có tài liệu thể hiện đã giao Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ cho Bà N, bà N1, bà D, anh K, chị T1 và tại phần đầu Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ không có tên anh K, chị T1, còn phần cuối Biên bản không có chữ ký của bà N, bà D, anh K, chị T1 là không đúng quy định tại Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà N, bà D, bà N1 xác định có được tham gia buổi xem xét thẩm định tại chỗ, nhưng khi ký biên bản các bà không ký. Do vậy, xét thấy mặc dù các đương sự không ký biên bản, nhưng có được tham gia xem xét thẩm định, nên không ảnh hưởng quyền lợi của đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng không có ai yêu cầu xem xét thẩm định lại.

[10] Biên bản định giá tài sản ngày 19/3/2021 có thành phần các đương sự tham gia nhưng không thể hiện ai có mặt, ai vắng mặt. Phần cuối Biên bản không có chữ ký của bà N, bà N1, bà D, anh K, chị T1. Hồ sơ không có tài liệu thể hiện đã Thông báo thời gian, địa điểm tiến hành định giá cho bà N, bà N1, bà D, anh K, chị T1 là chưa phù hợp với quy định tại Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N, anh K, bà D kháng cáo không đồng ý với kết quả định giá. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà N, bà D, bà N1 xác nhận có được tham gia buổi định giá tài sản nhưng không ký vào Biên bản định giá. Nay bà N, , bà N1 nhất trí với kết quả định giá tài sản của cấp sơ thẩm, không yêu cầu định giá lại, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến này của các đương sự và ý kiến đại diện Viện Kiểm sát.

[11] Khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng quy định: *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không bị kiện, không khởi kiện nhưng việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ...* bà D không khởi kiện, không bị kiện nhưng bà D đang quản lý sử dụng quyền sử dụng đất là di sản yêu cầu chia thừa kế nên có nghĩa vụ khi Tòa án giải quyết vụ án chia thừa kế, do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan là đúng, bà Dkháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm xác định không đúng tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với bà Di không có căn cứ.

[12] Kháng cáo nội dung không có quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký giải quyết vụ án trong hồ sơ vụ án tại cấp sơ thẩm là đúng, nhưng tại cấp phúc thẩm đã được Tòa án cấp sơ thẩm bổ sung quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký. Mặc dù quyết định được bổ sung đưa vào hồ sơ tại cấp phúc thẩm, nhưng thể hiện Chánh án có phân công Thẩm phán, Thư ký đó giải quyết vụ án, nên xét thấy không ảnh hưởng đến bản chất vụ án, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm về nội dung này theo yêu cầu kháng cáo của bà N, bà D, bà N1, anh K. Kiểm sát viên đã có Quyết định phân công (BL 119).

[13] Xem xét kháng cáo về nội dung:

[14] Về Di sản thừa kế: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định di sản thừa kế của bà Trần Thị T2 để lại là: Quyền sử dụng đất có diện tích $258,6m^2 : 2 = 129,3m^2$ tại các thửa số 328 và thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12 phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 713428 cấp ngày 22-01-2009; số 438470 cấp ngày 30-11-2004 đều đứng tên vợ chồng ông Dương Văn T, bà Trần Thị T2 và các tài sản trên hai thửa đất gồm: Nhà mái bằng một tầng và công trình phụ trợ Ông Tđang sử dụng, cổng, tường xây gạch đỏ, sân bê tông, nhà mái bằng một tầng, công trình do bà N sử dụng, bếp và công trình phụ, bể nước, nhà tạm, đại tôn, sân bê tông như bản án sơ thẩm xác định là đúng.

[15] Ngoài ra, ở giai đoạn sơ thẩm bị đơn bà Dương Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N1, anh K, chị T1 còn yêu cầu xác định di sản thừa kế là 01 xe máy Cup 82 là tài sản chung của Ông T và bà Toán, Ông T bán năm 2017 được 60 triệu đồng. Ông T cho rằng đây là tài sản riêng của ông, tiền bán được ông đã dùng chữa bệnh và chi tiêu hết. Bản án sơ thẩm không công nhận đây là tài sản chung của Ông T và bà Toán, nên không chấp nhận yêu cầu chia số tiền bán được. Bà N cung cấp bản photo Đăng ký Mô Tô, Xe máy tên chủ xe Dương Văn T, xe Honda, nữ, Biển số 18X1-1394, ngày đăng ký 16/5/1997. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N, bà N1 không yêu cầu chia đối với tài sản này, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[16] Bị đơn bà Dương Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N1, anh K, chị T1 yêu cầu xác định tài sản chung của Ông T và T2 còn có 06 cây vàng do bán một căn nhà tại đường Nguyễn Văn Trỗi năm 1990, khi bà T2 chết Ông T vẫn quản lý 06 cây vàng này. Ông T xác định đến thời điểm bà T2 chết không có 06 cây vàng, bà N và bà N1, anh K, chị T1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ

chứng minh đến thời điểm bà T2 chết có 06 cây vàng, do vậy, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N, bà N1 không yêu cầu chia tài sản này, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[17] Tại cấp phúc thẩm bà N cung cấp bản pho to: Sổ tiết kiệm ngày 08/01/2021, tên người gửi Dương Văn T, kỳ hạn 6 tháng, số tiền 100.000.000đ; Sổ tiết kiệm ngày 09/9/2020, tên người gửi Dương Văn T, số tiền 90.000.000đ, kỳ hạn 3 tháng; Ngày 12/9/2020, tên người gửi Dương Văn T, số tiền 50.000.000đ, thời hạn gửi 3 tháng. Đối với ba sổ tiết kiệm này, trong suốt quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm không có đương sự nào yêu cầu giải quyết, nay bà N cung cấp bản sao ba sổ tiết kiệm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[18] Bà Trần Thị T2 chết không để lại di chúc nên thừa kế được chia theo pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự. Do vậy, Ông Tyêu cầu chia thừa kế di sản của bà T2 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự. Bà Dương Thị N, Dương Thị N1, bà Nguyễn Thị D không nhất trí với yêu cầu của Ông T mà yêu cầu để lại hai thửa đất là tài sản chung của Ông T bà T2 để sau này làm nhà thờ cho con cháu đi về giỗ tết, không được bán, không được chia cho ai là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[19] Về hàng thừa kế: Vợ chồng ông Dương Văn T và bà Trần Thị T2 có sáu người con chung là bà Dương Thị N, Dương Văn C (chết ngày 26-6- 2011 có vợ là bà Nguyễn Thị D và hai con chị Dương Thị Ánh T1, anh Dương Đức K); bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị H1, bà Dương Thị N1, hai ông bà không có con nuôi, con riêng. Xét hàng thừa kế thứ nhất của bà T2 gồm ông T, bà N, ông C (Ông C chết trước bà T2 nên theo Điều 652 Bộ luật Dân sự về thừa kế thế vị, thì thừa kế thế vị của ông C là chị T1, anh K) và bà H, bà B, bà H1, bà N1.

[20] Theo kết quả định giá lại tài sản ngày 19 tháng 3 năm 2021, thửa đất số 328 có giá trị 712.920.000đ; thửa đất số 330 có giá trị 668.250.000đ; Nhà mái bằng một tầng và công trình do Ông Tsử dụng trị giá 68.740.000đ; cổng trị giá 369.000đ; tường xây gạch đỏ trị giá 4.027.000đ; sân bê tông trị giá 1.810.000đ; Nhà mái bằng một tầng, công trình do bà N sử dụng trị giá 14.600.000đ; bếp và công trình phụ có trị giá 19.321.000đ; bể nước có trị giá 1.154.000đ; nhà tạm có trị giá 4.794.000đ; đại tôn có trị giá 2.766.000đ; sân bê tông có trị giá 1.927.000đ. Tổng cộng 1.500.678.000đ.

[21] Xác định tài sản chung vợ chồng Ông T bà T2 được chia mỗi người ½. Do có hai thửa đất tách bạch và Ông T đang quản lý, sử dụng thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, phường NT và tài sản trên đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định giao tài sản của Ông T trong khối tài sản chung vợ chồng cho Ông T là toàn bộ quyền sử dụng

đất thừa đất số 330, tờ bản đồ số 12 có diện tích 121,5m², trị giá 668.250.000đ và sở hữu một nhà mái bằng một tầng và công trình trị giá 68.740.000đ; công trị giá 369.000đ, tường xây gạch đỏ trị giá 4.027.000đ, sân bê tông trị giá 1.810.000đ. Tổng cộng 743.196.000đ. Do thừa đất số 328, tờ bản đồ số 12 và tài sản trên đất có giá trị chênh nhiều hơn so với thừa đất số 330 và tài sản trên đất là 14.286.000đ, nên cần trích ½ số tiền chênh giá trị ở thừa đất số 328 cho Ông T là 7.143.000đ là có căn cứ.

[22] Về yêu cầu trích chia công sức phát triển, giữ gìn, tôn tạo, bảo quản tài sản là di sản thừa kế của bà N: Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà N yêu cầu được trích chia công sức 20% trị giá tài sản của Ông T bà Toán, nhưng chưa được cấp sơ thẩm chấp nhận. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận bà N sinh sống cùng bố mẹ từ bé, không lấy chồng, không có con. Trong quá trình chung sống bà N cùng bố mẹ chăm lo cho gia đình, tôn tạo, bảo quản tài sản, do vậy, có căn cứ xác định bà N có công sức giữ gìn, tôn tạo, bảo quản tài sản là di sản thừa kế. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị trích chia công sức cho bà N là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận trích chia công sức cho bà N bằng 10% giá trị di sản thừa kế.

[23] Nếu tính bằng giá trị thì di sản của bà T để lại là 750.339.000đ. Trừ 10% trích chia công sức phát triển, giữ gìn, tôn tạo, bảo quản tài sản là di sản thừa kế của bà N là 75.000.000đ. Di sản còn lại để chia thừa kế có trị giá là 675.339.000đ: 7 người thừa kế = 96.477.000đ. Nếu chia bằng hiện vật thì quyền sử dụng đất có diện tích 129,3m² : 7 người thừa kế = 18,47m²/người (258,6m² : 2 = 129,3m²)

[24] Hiện nay, bà N1 và các con ông C (chị T1, anh K là người hưởng thừa kế thế vị của ông C) đều đã có nơi cư trú ổn định nhưng cũng có yêu cầu chia bằng hiện vật, tuy nhiên không đồng ý chia chung với nhau và với bà N, nên mỗi xuất chia thừa kế bằng hiện vật chỉ được hơn 10m² đất là không đảm bảo giá trị sử dụng đất, do vậy, cần được chia trị giá bằng tiền cho hai kỹ phần thừa kế này, còn đối với bà N chưa có nhà đất và nơi ở nào khác, bà N hiện đang ở trên thừa đất này. Vì vậy để đảm bảo cho bà N có chỗ ở ổn định thì cần chia cho bà N được quản lý, sử dụng phần diện tích phía Bắc của thừa đất 328 với có diện tích 83,7m² và được sử hữu một nhà mái bằng một tầng, bếp và công trình phụ, bể nước, nhà tạm, đại tôn, sân bê tông như án sơ thẩm chia là có căn cứ. Bà N kháng cáo cho rằng phần đất này có lối ra hẹp, tuy nhiên, từ trước đến nay bà N vẫn đi qua sân sang sân nhà bà D và ra cổng chung ở thừa đất số 330, tại phiên tòa ông T, bà B, bà H1 xác định vẫn để bà N đi qua lối này và xét thấy bà D cũng đang sử dụng công trình phụ ở phần đất chia cho bà N và mong muốn tiếp tục sử dụng, hơn nữa, bà N trình bày có hoàn cảnh khó khăn không có khả năng trích chia giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác nên không thể chia cả thừa đất cho bà N. Còn ông T, bà H, bà B, bà H1 đều đề nghị Tòa án chia thừa kế diện tích 137,1m² tại thừa đất số 328,

tờ bản đồ số 12 đang do bà N quản lý, có yêu cầu chia bằng hiện vật và chia liền nhau chung thành một khối. Yêu cầu này có cơ sở chấp nhận vì một phần phía Nam của thửa đất này chưa có công trình xây dựng, vẫn là vườn dùng để trồng rau có diện tích 53,4m² và để giảm bớt số tiền trích chia chênh lệch cho bà N. Tuy nhiên, vẫn cần phải buộc bà N phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho các đồng thừa kế khác là phù hợp với các Điều 649, 650, 651, 652, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy cần chia cho ông T, bà H, bà B, bà H1 quyền sử dụng một phần thửa đất số 328 phía Nam có diện tích 53,4m², cần chia cho bà N quyền sử dụng một phần thửa đất số 328 phía Bắc có diện tích 83,7m² có các công trình đã xây dựng trên thửa đất nhưng cần buộc bà N phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất vượt quá kỹ phần bà N được hưởng cho các đồng thừa kế khác là phù hợp không ảnh hưởng đến các công trình bà N đang sử dụng. Do hiện nay bà N và bà D cùng đang quản lý và sử dụng cả thửa đất và các công trình xây dựng trên đất tại thửa số 328, tờ bản đồ số 12 nên cần buộc bà N và bà D phải có nghĩa vụ bàn giao lại diện tích đất 53,4m² cho ông T, bà H, bà B, bà H1 là phù hợp.

[25] Như vậy, bà N được hưởng 75.000.000đ (Công sức) + 96.477.000đ (kỹ phần) = 171.477.000đ. Bà N được chia bằng hiện vật trị giá 479.802.000đ. Chênh lệch 308.325.000đ.

[26] Do vậy, bà N phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho Ông T 7.143.000đ (tiền chênh lệch tài sản của Ông T trong khối tài sản chung vợ chồng), thanh toán cho bà Dương Thị N1 96.477.000đ, anh Dương Đức K 48.238.500đ, thanh toán cho chị Dương Thị Ánh T1 48.238.500đ, thanh toán cho bà Dương Thị H 27.057.000đ, thanh toán cho bà Dương Thị B 27.057.000đ, ông Dương Văn T 27.057.000đ, bà Dương Thị H1 27.057.000đ.

[27] Xét việc ông Dương Văn T có nguyện vọng xin được tặng cho toàn bộ phần tài sản của ông được sở hữu, sử dụng trong khối tài sản chung với bà T2 và phần tài sản ông được chia di sản thừa kế của bà Trần Thị T2, ông tự nguyện tặng cho hết con gái là bà Dương Thị B, đề nghị Tòa án ghi nhận ý kiến của ông trong bản án. Xét thấy việc tặng cho của Ông T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận giao toàn bộ phần tài sản của ông được sở hữu, sử dụng và phần tài sản ông được chia di sản thừa kế của bà T2 cho bà B được quản lý, sở hữu, sử dụng là phù hợp quy định.

[28] Từ những phân tích và nhận định trên, thấy đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, bà D, bà N1, anh K sửa bản án sơ thẩm, chia lại di sản của bà T2 sau khi trích chia công sức đóng góp cho bà N là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sửa bản án sơ thẩm như nhận định nêu trên.

[29] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Văn T, bà Dương Thị N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà N. Anh Dương Đức K, chị Dương Thị Ánh T1, bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị H1, bà Dương Thị N1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật tương ứng với phần tài sản được chia.

[30] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Dương Thị N, anh Dương Đức K, bà Dương Thị Dong, bà Dương Thị N1 được chấp nhận một phần, sửa bản án sơ thẩm nên không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bà Dương Thị N, Dương Thị Dong, Dương Thị N1 và anh Dương Đức K, sửa Bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 21/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Căn cứ các Điều 459, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, khoản 5,7 Điều 166; khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 169, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; điểm a khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của bà Trần Thị T2.

2. Xác định quyền sử dụng thừa đất số 328 và thừa đất số 330, tờ bản đồ số 12, có tổng diện tích hiện trạng 258,6m² cùng toàn bộ công trình xây dựng trên đất tại số X, T Q K, tổ 27, phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 713428 cấp ngày 22-01-2009; số 438470 cấp ngày 30-11-2004 của UBND thành phố N Đ. Có tổng trị giá 1.500.678.000 đồng là tài sản chung của ông Dương Văn T và bà Trần Thị T2. Di sản thừa kế của bà Trần Thị T2 Toán là ½ tài sản chung vợ chồng trị giá 750.339.000 đồng, trừ 75.000.000đ

trích công sức tôn tạo, giữ gìn, bảo quản tài sản cho bà N, di sản còn lại để chia là 675.339.000đ.

3. Hàng thừa kế thứ nhất của bà T2gồm: ông T, bà N, ông C (Ông C chết trước bà T2nên theo Điều 652 Bộ luật Dân sự về thừa kế thế vị, thì thừa kế thế vị của ông C là chị T1, anh K) và bà H, bà B, bà H1, bà N1.

4. Về chia di sản thừa kế:

4.1. Chia cho bà Dương Thị N quyền sử dụng đất diện tích 83,7m² đất ở tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12 phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định trị giá 435.240.000đ. Có tứ cận như sau: Nam: Giáp đất chia cho bà H, bà B, bà H1 dài 6,4m; Tây: Giáp thổ đất bà Ddài 12,33 m; Bắc: Giáp ngõ đi chung và thửa đất số 310 dài 6,96m; Đông: Giáp thửa đất số 326 và thửa 327 dài 12,17m và được sử hữu một nhà mái bằng trị giá 14.600.000đ; bếp và công trình phụ có trị giá 19.321.000đ; bể nước có trị giá 1.154.000đ; nhà tạm có trị giá 4.794.000đ; đại tôn có trị giá 2.766.000đ; sân bê tông có trị giá 1.927.000đ. Tổng cộng 479.802.000đ.

4.2. Chia cho bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị H1 quyền sử dụng đất diện tích 53,4m² đất ở tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12 phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định trị giá 277.680.000đ. Có tứ cận như sau: Nam: Giáp đường dong dài 5,97 m; Tây: Giáp thổ đất bà Ddài 9,14 m; Bắc: Giáp đất chia cho bà N dài 6,4m; Đông: Giáp thửa đất số 326 dài 8,13m.

Nghĩa vụ bàn giao: Buộc bà Dương Thị N, bà Nguyễn Thị D là người đang quản lý, sử dụng diện tích 53,4m² đất ở phải có trách nhiệm bàn giao cho bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị H1 53,4m² đất ở tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 12 phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định.

4.3. Buộc bà Dương Thị N phải có trách nhiệm trích chia thanh toán trả cho bà Dương Thị N1 96.477.000đ (Chín mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi bảy đồng); thanh toán cho anh Dương Đức K 48.238.500đ (Bốn mươi tám triệu hai trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng); thanh toán cho chị Dương Thị Ánh T1 48.238.500đ (Bốn mươi tám triệu hai trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng), thanh toán cho bà Dương Thị H 27.057.000đ (Hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng; thanh toán cho bà Dương Thị B 61.257.000đ (Sáu mươi một triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng) (Trong đó bao gồm: kỷ phần bà B được hưởng 27.057.000đ và phần Ông Tặng cho kỷ phần ông được hưởng 27.057.000đ và 7.143.000đ chênh lệch tài sản của Ông T trong khối tài sản chung vợ chồng); bà Dương Thị H1 27.057.000đ (Hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

5. Ghi nhận ông Dương Văn T tặng cho bà Dương Thị B quyền sử dụng đất diện tích 121,5m² đất ở tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, phường NT, thành phố

N Đ, tỉnh Nam Định trị giá 668.250.000đ. Có tứ cận như sau: Nam: Giáp đường dong dài 5,41 m; Tây: Giáp đường dong dài 21,89 m; Bắc: Giáp đất ngõ đi chung dài 5,48m; Đông: Giáp thửa đất số 329 của bà Ddài 22,58m và được sở hữu một nhà mái bằng một tầng và công trình trị giá 68.740.000đ; cổng trị giá 369.000đ; tường xây gạch đỏ trị giá 4.027.000đ; sân bê tông trị giá 1.810.000đ. Tổng cộng 743.196.000đ;

6. Bà Dương Thị N, bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị H1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất tại tờ bản đồ số 12, thửa số 328 và thửa đất số 330 ở phường NT, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Văn T, bà Dương Thị N là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Dương Đức K, chị Dương Thị Ánh T1 mỗi người phải chịu 2.412.000đ (Hai triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng)

Bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị H1, bà Dương Thị N1 mỗi người phải chịu 4.823.900đ (Bốn triệu tám trăm hai mươi ba nghìn chín trăm đồng)

Án phí dân sự phúc thẩm: Các bà Dương Thị N, bà Dương Thị N1, anh Dương Đức K, bà Dương Thị D không chịu án phí phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nam Định số 177 ngày 08/7/2021, số 189 ngày 08/7/2021, số 204 ngày 08/7/2021, số 196 ngày 08/7/2021.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-

ương chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hoa

